

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

HII-500M CORROSION INHIBITOR INTENSIFIER

Ngày Sửa Đổi: 10-Thg8-2018

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 37

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: HII-500M CORROSION INHIBITOR INTENSIFIER
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Trộn
Mã sản phẩm: HM000858

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Chất Bổ Trợ
Các công dụng được khuyến nên tránh: Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp
Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Độc Tính Cấp Tính Qua Miệng	Nhóm 4 - H302
Độc tính cấp tính qua hô hấp - bụi/sương	Nhóm 4 - H332
Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc nhiều lần)	Nhóm 1 - H372
Độc Tính Lâu Dài Cho Môi Trường Nước	Nhóm 2 - H411

Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms



Từ Cảnh Báo:

Nguy hiểm

Tiêu ngữ hiểm họa

H302 - Có hại khi nuốt phải
 H332 - Có hại khi hít phải
 H372 - Gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần
 H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

Tiêu Ngữ Đề Phòng

Phòng ngừa

P260 - Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt
 P264 - Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác
 P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này
 P271 - Chỉ dùng ngoài trời hoặc ở nơi thông khí tốt
 P273 - Tránh phóng thích ra môi trường

Ứng phó

P301 + P312 - KHI NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe
 P330 - Súc miệng
 P304 + P340 - KHI HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở
 P312 - Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe
 P307 + P311 - NẾU bị tiếp xúc: Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ
 P391 - Thu gom lượng tràn đổ

**Bảo quản
Thải bỏ**

Không có
 P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

**Chứa
Chất**

Antimonate salt
 Etylen glycol

Số CAS
 Độc quyền
 107-21-1

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Chưa được biết

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Phân loại:

Hỗn hợp

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Antimonate salt	Độc quyền	30 - 60%	Acute Tox. 4 (H302) Acute Tox. 4 (H332) Aquatic Chronic 2 (H411)
Etylen glycol	107-21-1	30 - 60%	Acute Tox. 4 (H302) STOT SE 1 (H370)

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải

Nếu hít phải, di chuyển nạn nhân đến nơi không khí trong lành và tìm trợ giúp y tế.

Mắt	Trong trường hợp có phơi nhiễm, hoặc nghi ngờ phơi nhiễm, rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế ngay lập tức sau khi xong.
Da	Trường hợp có tiếp xúc, ngay lập tức xối nước vào da và dùng nhiều xà phòng và nước trong ít nhất 15 phút. Tìm trợ giúp y tế.
Ăn phải	KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Có hại khi nuốt phải Có hại khi hít phải Có thể gây tổn thương nội tạng.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp

Water fog, carbon dioxide, foam, dry chemical.

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Phun nước để hạ nhiệt bề mặt bị cháy. Thùng chứa đầy kín có thể nổ khi có cháy. Phân hủy trong đám cháy có thể tạo ra những khí có hại.

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp đề phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp.

See Section 8 for additional information

6.2. Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Tách riêng phần tràn và chặn rò rỉ ở điểm an toàn. Ngăn phần tràn bằng cát hoặc các vật liệu trơ khác. Trung hòa về độ pH từ 6-8. Múc lên và bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít phải hơi sương hóa chất.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Tránh xa các axit. Lưu trữ ở nơi mát và khô. Đóng kín dụng cụ đựng khi không sử dụng Sản phẩm có thời hạn sử dụng 24 tháng.

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

Chất	Số CAS	Việt Nam	ACGIH TLV-TWA (giá trị giới hạn ngưỡng mà Cơ quan Vệ sinh Công nghiệp của chính phủ Mỹ đề xuất)
Antimonate salt		Không áp dụng	TWA: 0.5 mg/m ³
Etylen glycol	107-21-1	TWA: 10 mg/m ³ TWA: 60 mg/m ³ STEL: 20 mg/m ³ STEL: 125 mg/m ³	TWA: 25 ppm STEL: 50 ppm STEL: 10 mg/m ³

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Sử dụng ở nơi thoáng khí.

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân	Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.
Bảo Vệ Đường Hô Hấp	Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu En 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc. Mặt nạ phòng hơi hữu cơ với tấm lọc bụi/sương. (A2P2/P3)
Bảo Vệ Tay	Găng tay chống hóa chất (EN 374) Vật liệu thích hợp để tiếp xúc nhanh hoặc bị bắn giọt hóa chất (đề nghị: chỉ số bảo vệ ít nhất là 2, tương ứng với >30 phút để thấm vào, theo EN 374): Găng tay nitrile. (>= 0.4 mm dày) Thông tin này được dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin từ các nhà sản xuất găng tay, hoặc do suy luận từ các chất tương tự. Xin lưu ý rằng trong thực tế vòng đời sản phẩm găng tay chống hóa chất có thể ngắn hơn đáng kể so với thời gian để thấm căn cứ theo EN 374 do nhiều yếu tố ảnh hưởng (ví dụ như nhiệt độ). Nếu thấy có dấu hiệu hao mòn thì nên thay găng tay. Phải xem hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất vì có rất nhiều chủng loại.
Biện Pháp Bảo Vệ Da Bảo Vệ Mắt	Đồ làm việc bình thường Kính chụp mắt phòng hóa chất; và cũng đeo một tấm che mặt nếu có giọt hóa chất độc hại bắn ra.
Thông tin khác	Chưa được biết

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý: Chất lỏng	Màu: Vàng nhạt
Lý:	
Mùi: Không mùi	Ngưỡng Phát Hiện Mùi: Không có thông tin
Tính chất Nhận Xét/ - Phương pháp	Giá trị
pH:	11
Điểm Đông	-7 - -9 °C / 16-19 °F

Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy	Không có dữ liệu
Điểm Rót	Không có dữ liệu
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi	> 100 °C /
Điểm Chớp Cháy	> 93 °C / (Chớp cháy cốc kín Pensky–Martens (PMCC))
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy dưới	Không có dữ liệu
Tốc độ bay hơi	< 1
Áp Suất Hơi	< 20 mmHg
Tỷ Trọng Hơi	> 1
Khối Lượng Riêng	1.42
Độ Tan Trong Nước	Tan trong nước
Độ tan trong các dung môi khác	Không có dữ liệu
Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt Độ Phân Hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	Không có dữ liệu
Tính Chất Nổ	Không có thông tin
Tính Chất Oxy Hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác

Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%) Không có dữ liệu

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ trên 200 F (93 C).

10.5. Vật liệu tương kỵ

Các axit mạnh Tiếp xúc lâu với nhôm.

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Cacbon monoxit và cacbon dioxit. Các oxyt kim loại

11. Thông Tin Về Độc Tính**11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp**

Nguyên Tác Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với mắt và da, hít vào. Ăn phải

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học**Độc Tính Cấp**

Hít phải

Có hại khi hít phải Hơi bốc ra khi đun nóng sản phẩm có thể gây hại. Có thể gây suy yếu hệ thần kinh trung ương bao gồm nhức đầu, chóng mặt, buồn ngủ, mất điều phối, phản ứng chậm, nói lơ mơ, lo lắng và bất tỉnh.

Tiếp Xúc Với Mắt

Có thể gây kích ứng mắt nhẹ.

Tiếp Xúc Với Da

Có thể gây kích ứng da nhẹ. Có thể được hấp thụ qua hít vào và góp phần gây ra

Ăn phải

các triệu chứng được liệt vào nhóm tiêu hóa.

Có hại khi nuốt phải Có thể gây đau bụng, nôn mửa, buồn nôn và tiêu chảy. Có thể tổn hại gan và thận. Có thể ảnh hưởng đến tim và hệ tim mạch. Có thể gây nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, nôn mửa, kích ứng dạ và suy yếu hệ thần kinh trung ương.

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại có thể gây tổn thương thận xảy ra trễ.

11.3 Toxicity data**Dữ liệu độc tính cho các thành phần**

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Antimonate salt	Độc quyền	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu
Etylen glycol	107-21-1	1400 mg/kg bw (Human)	9530 mg/kg (Rabbit)	> 2.5 mg/L (Rat, mist, 6h) (saturated concentration)

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Antimonate salt		Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	Không gây kích ứng da (Thỏ)

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Antimonate salt		Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	Không gây khó chịu cho mắt (Thỏ)

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Antimonate salt		Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	Không gây mẫn cảm cho các động vật thử nghiệm (chuột guinea pig) Thử nghiệm dán da trên những người tình nguyện không có các biểu hiện mẫn cảm

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Antimonate salt		Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
Antimonate salt		Không có dữ liệu chứng tỏ có đủ chất lượng.
Etylen glycol	107-21-1	Thử nghiệm trong ống nghiệm không thấy gây đột biến. Thử nghiệm trên sinh vật sống không thấy gây biến đổi gen.

Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
Antimonate salt		Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	Không gây tác động gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật

Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
Antimonate salt		Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	Dữ liệu không thuyết phục hoặc không đủ để phân loại. Đã thấy có nhiễm độc bào thai và gây quái thai ở động vật thử nghiệm với liều chưa đủ gây độc cho con mẹ.

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
Antimonate salt		Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	Có thể gây rối loạn và tổn thương cho Thận; Hệ Thần Kinh Trung Ương (CNS)

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
Antimonate salt		Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	Gây tổn thương nội tạng nếu tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại: Thận

Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
Antimonate salt		Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	Không có thông tin

12. Thông Tin Về Sinh Thái

12.1. Độc tính**Các tác dụng độc đối với sinh thái**

Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Antimonate salt	Độc quyền	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	EC50 (72h) 6500 - 13000 mg/L (Selenastrum capricornutum)	LC50 (96h) 72860 mg/L (Pimephales promelas) NOEC (7d) 15380 mg/L (Pimephales promelas)	Không có thông tin	EC50(48 hr)>100 mg/L (Daphnia magna) NOEC (7d) 8590 mg/L(Ceriodaphnia dubia)

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Antimonate salt	Độc quyền	Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	Đễ phân hủy sinh học (100% @ <4d)

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Antimonate salt	Độc quyền	Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	LogKow-1.36

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Antimonate salt	Độc quyền	Không có thông tin
Etylen glycol	107-21-1	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ**13.1. Các phương pháp xử lý chất thải****Các phương pháp thải bỏ**

Việc loại bỏ phải được thực hiện theo quy định của liên bang, tiểu bang và của địa phương. Chấy này KHÔNG ĐƯỢC để đọng trong hệ thống xử lý nước thải.

Bao Bì Đã Bị Nhiễm

Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương. Có thể xử lý bao bì bị nhiễm độc bằng cách: đóng gói lại bao bì không thể chứa bất kỳ chất nào, hoặc xử lý bao bì để loại bỏ phần hóa chất dư, hoặc xử lý bao bì để đảm bảo phần hóa chất dư không còn nguy hại nữa, hoặc bỏ bao bì vào bãi rác thương mại.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển**Thông Tin Về Vận Chuyển**

Số UN	UN3082
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Chất Độc Hại Với Môi Trường, Lỏng, N.O.S. (Muối Stibi)
Nhóm Hiểm Họa:	9
Nhóm Đóng Gói:	III
Các hiểm họa cho môi trường:	Chất Ô Nhiễm Biển (Muối Stibi)

IMDG/IMO

Số UN	UN3082
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Chất Độc Hại Với Môi Trường, Lỏng, N.O.S. (Muối Stibi)
Nhóm Hiểm Họa:	9
Nhóm Đóng Gói:	III

Các hiểm họa cho môi trường: Chất Ô Nhiễm Biển (Muối Stibi)
EMS: EmS F-A, S-F

IATA/ICAO

Số UN UN3082
Tên Riêng Trong Vận Chuyển: Chất Độc Hại Với Môi Trường, Lỏng, N.O.S. (Muối Stibi)
Nhóm Hiểm Họa: 9
Nhóm Đóng Gói: III
Các hiểm họa cho môi trường: Chất Ô Nhiễm Biển (Muối Stibi)

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng Không có

15. Thông tin về quy định**Hiệp Định Quốc Tế**

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon: Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy: Không áp dụng
Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước: Không áp dụng
Công ước Basel - Chất Thái nguy Hại: One or more components listed.

16. Thông tin khác**Thông Tin Chuẩn Bị**

Nơi Soạn Thảo Hỗ Trợ về Hóa Chất
 Điện thoại: 1-281-871-6107
 e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi: 10-Thg8-2018

Lý Do Sửa Đổi Phần Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS) đã được cập nhật:
 2

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể

CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất

d - ngày

EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

h - giờ

LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%

LD50 – Liều Gây Chết 50%

LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%

mg/kg – milligram/kilogram

mg/L – milligram/lít

mg/m³ - milligram/mét khối

mm -milimet

mmHg - milimet thủy ngân

NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ

NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc
OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép
ppm – một một triệu
STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn
TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian
UN - Liên Hiệp Quốc
w/w - trọng lượng / trọng lượng

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

www.ChemADVISOR.com/
NZ CCID
CCRIS
ECHA C&L

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn